**vắng lặng** *tính từ* Vắng vẻ và lặng lẽ. Bốn *bề* uắng lặng. Quang cảnh hoang tàn, uắng *lặng* đến rợn *người.*   
**vắng mặt** *động từ* Không có mặt. Cuộc họp vắng *mặt* một số người. Xin *phép* được bắng mặt.   
**vắng ngắt** *tính từ* Vắng không một bóng người. *Con* đường uễ *khuya* uắng ngắt.   
**vắng như chùa** Bà Đanh Rất vắng, không một bóng người.   
**vắng tanh** *tính từ* Rất vắng, không có một biểu hiện nào của hoạt động con người. *Phố xá* uắng *tanh.* Chợ tan *lâu rồi,* uắng tanh.   
**vắng tanh vắng ngắt** *tính từ* Như váng tanh (ý nhấn mạnh). Đêm uề đường uắng tạnh vắng ngãit.   
**vắng teo** *tính từ* Như vắng tanh. Cảnh chùa *uằng* teo.   
**vắng tiếng** *tính từ* Không nghe thấy tiếng nói hoặc không thấy tăm hơi, không thấy có dấu hiệu hoạt động trong thời gian tương đối lâu. Một nhà thơ *lâu nay* uắng tiếng.   
**vắng tin** *tính từ* Không có tin tức gì của người thân ở xa, trong thời gian tương đối lâu. Văắng tin nhà.   
**vắng vẻ** *tính từ* Vắng, không có người (nói *khái* quát). Quãng *đường vắng* uẻ. Cảnh nhà văng Ué.   
**vắt,** *danh từ* Đĩa nhỏ sống trên cạn ở rừng ấm nhiệt đới.   
**vắt l** *động từ* **1** Bóp mạnh hoặc vặn xoắn bằng bàn tay để làm chảy ra nước *ở* vật có chứa nước. Vắt chanh. Vắt quần *áo* cho ráo nước. Vắt sữa *bò.* **2** (ít dùng). Rút lấy cho kiệt những gì mà người khác hay ruộng đất có thể mang lại cho mình. Bị uắt *kiệt sức.* Vắt *đất đến bạc* màu. **3** Bóp mạnh cơm trong lòng bàn tay cho nhuyễn lại để nắm chặt thành khối. V4t *cơm* thành *từng* nắm. *Cơm* uắt. lI danh từ Lượng cơm, xôi được vắt thành nắm; nắm nhỏ. Có uắt cơm mang *đi* ăn đường. *Một* uắt xôi.   
**vắt,** *động từ* Đặt ngang qua một vật khác và để cho buông thõng xuống. Vắt quân *áo* lên dây *phơi.* Khăn uắt *uai.* Vắt tay lên *trán.* Con *đường* mòn uắt ngang sườn núi (bóng (nghĩa bóng)).   
**vắt,** *cũng nói* vặt. Tiếng hô cho trâu, bò đi ngoặt sang trái; trái với diệt.   
**vắt chanh bỏ vỏ** Ví thái độ tàn nhẫn, dùng người đến khi thấy không còn dùng vào việc gì được nữa thì ruồng bỏ ngay, không chút thương tiếc.   
**vắt chân chữ ngũ** *xem bắt* chân chữ ngũ.   
**vắt chân lên cổ** *(mà* chạy) (khẩu ngữ). Cố hết sức mà chạy để mong cho kịp hoặc thoát khỏi cho nhanh.   
**vắt cổ chày ra nước** (khẩu ngữ). Ví tính người keo *kiệt* quá đáng.   
**vắt mũi chưa sạch** *cũng nói Hï* mũi chưa sạch. (khẩu ngữ). Nói người còn quá non trẻ chưa biết gì (hàm ý khinh). V4t mũi chưa sạch mà cũng *đòi* dạy *khôn người khác.*   
**vắt óc** *động từ* (khẩu ngữ). Vận dụng trí óc một cách hết sức căng *thẳng.* Vd4t óc suy nghĩ.   
**vắt sổ** *động từ* Khâu mép vải để *sợi* vải khỏi số ra. Quần may *có* uắt sổ. Máy *uắt số.*   
**vắt va vắt vỏo** *tính từ* xem *vắt uẻo* (láy).   
**vắt vẻo** *tính từ* **1** Từ gợi tả *dáng* vẻ người hay vật ở vị trí trên cao nhưng không có thế và chỗ dựa vững chắc, tựa như chỉ vắt ngang qua cái gì. Ngồi uắt uẻo trên ngọn cây. *Chiếc cầu tre* uắt uẻo *bắc qua* dòng suối. **2** Từ gợi tả dáng vẻ của vật dài buông thõng xuống từ một vị trí nào đó và đong đưa qua lại. *Dải đuôi sam* UẮt UễO Sau lưng. Lúa *đã* uắt uẻo đuôi gà. **3** (cũ; ít dùng). *Từ* gợi tả điệu bộ ngồi vẻ dương dương tự đắc. Chánh *tổng* ngồi *uắt* uẻo *ở* chiếu trên. *!Í* Láy: *vắt* va vắt vẻo (nghĩa 1; ý nhấn mạnh). vặt, động từ Làm cho lông, lá đứt rời ra bằng cách nắm giật mạnh. Vặt lông *gà.* Cành cây *bị* uặt trụi *lá.* Vặt từng nhúm *cỏ.* :   
**vặt,** *tính từ* (dùng phụ sau d., *đg.,* tính từ). *Nhỏ,* bé, không quan trọng, nhưng thường có, thường xảy ra. Chuyện uặt. Tiền tiêu uặt. Ăn *cấp* uặt. Khôn uặt. Hay *ốm* uặt.   
**vặt.x. và, vặt vãnh** *tính từ (thường* dùng phụ sau danh từ). Vặt, không đáng kế (nói khái quát). Mza mấy thứ uặt uãnh. Chuyện uặt *uãnh,* chẳng đáng *bên tâm.*   
**vâm** *danh từ* (cũ, hoặc phương ngữ). Voi. Khoéẻ như uâm. vậm vạp tính từ To lớn và khoẻ. *Người* uậm uvạp như đô *uật.*   
**vân** *danh từ* **1** Những đường cong lượn song song hình thành tự nhiên *trên* mặt gỗ, trên mặt đá hay ở đầu ngón tay (nói tổng quát). Đánh bóng mặt gỗ cho nổi uân. Loại *đá* có uân. Lấy uân tay. **2** Hàng dệt bằng tơ trên mặt có những đường tựa như vân.   
**vân chéo** *danh từ* Dạng dệt sợi dọc ở mặt phải tạo thành những đường nổi có rãnh xiên xiên từ biên bên phải sang biên bên trái. Dệt lựa uân chéo.   
**vân du** *động từ* (cũ). Ngao du đây đó.   
**vân điểm** *danh từ* Dạng dệt sợi dọc lẻ với sợi ngang lẻ, sợi dọc chẵn với sợi ngang chẵn. vân đoạn danh từ cũng nói *uân* xatanh. Dạng dệt sợi dọc ở mặt phải che kín sợi ngang, làm cho mặt hàng bóng và mịn.   
**vân mẫu,** *danh từ* (cũ). Mica.   
**vân mẫu,** *danh từ* (ít dùng). Xà cừ dùng để khảm. Khay uân mêâu.   
**vân mòng** *danh từ* (cũ; ít dùng). Tăm hơi, tin tức. *Dò* tìm mãi, upẫn chưa thấy uân mòng gì.   
**vân vân,** *danh từ* (cũ). Như vân uỉ. Kể *hết* uân uân sự tình.   
**vân vân,** (thường chỉ viết tắt là v.v., hoặc V.V..).X.U.U.   
**vân vê** *động từ* Vo nhẹ, vê nhẹ trên các đầu ngón tay. Vân uê *tÀ* áo. Vân uê *mấy sợi râu.*   
**vân vi** *danh từ* (cũ). Đầu đuôi mọi lẽ, đầu đuôi sự tình. Giãi bày uân uỉ. Suy nghĩ *uân* uỉ.   
**vân vũ** *danh từ* (ít dùng). Mây và mưa (nói khái quát). *Trời đầy* uân uũ.   
**vân vụ** *danh từ* (ít dùng). *Mây* mù. Trời uân uụ.   
**vân xatanh** *danh từ* xem uân đoạn.   
**vần,** *danh từ* **1** Bộ phận chủ yếu của âm tiết trong tiếng Việt, là âm tiết trừ đi thanh điệu và phụ âm đầu (nếu có). “An”, “bạn”, "làn" "tản" *có* cùng một uần *"an",* **2** *Hiện* tượng lặp lại vần hoặc có vần nghe giống nhau giữa những âm tiết *có* vị trí nhất định trong câu (thường là câu thơ), được tạo ra để làm cho lời có nhịp điệu và tăng sức gợi cảm. Gieo bền . Thơ *không uần.* Vân hơi *ép.* **3** (khẩu ngữ). Câu thơ. Mấy *uần* thơ chúc Tết **4** Bộ phận cần và đủ để tạo thành âm tiết trong tiếng Việt, là âm tiết trừ đi phụ âm đầu (nếu có). “Oán", "toán", "quán" có cùng một *uần* "oán". Vằn bằng. Vần trắc. **5** TỔ hợp các con chữ phụ âm với con chữ nguyên âm, ghép lại với nhau để viết các âm tiết trong tiếng Việt. Vân *quốc* ngữ. Ghép uần. (Tập) *đánh uần\*.* **6** (khẩu ngữ). Chữ cái đứng đầu khi viết một từ, về mặt là căn cứ để xếp các từ trong một danh sách. *Danh* sách xếp theo uần. Vân Vcủa quyền từ điển.   
**vần,** *động từ* **1** Làm di chuyển vật nặng trên mặt nền bằng cách lăn, xoay. V2n chiếc cối đá. Vân *các kiện hàng từ* trên xe xuống. **2** Xoay nồi quanh lửa, than để thức ăn nấu trong nồi chín đều. Vân cơm trên *bếp.* **3** Xoay chuyển mạnh theo nhiều hướng. Gió uâần *như bão.* Mây *uần* gió chuyển. *Bị* uần cho *đến* mệt lử (khẩu ngữ). **4** (kng.; dùng trong câu phủ định). Tác động đến một cách đáng kể, tác hại; thấm. Bão *lụt* cũng chẳng uần gì. Rét thế chứ rét nữa cũng chẳng uân gì.   
**vần chân** *danh từ* Vần *ở* vào âm tiết cuối cùng của các câu thơ.   
**vần công đpg.** (phương ngữ). Đổi công. Tổ uần công.   
**vần lưng** *danh từ* Vần ở giữa câu. "Người ta, hoa *đất",* "tốt *danh* hơn lành *áo"* là *những* câu có uân lưng. .   
**vần ngược** *danh từ* Vằn ghép con chữ phụ âm sau các con chữ nguyên âm trong chữ quốc ngữ, phân biệt với uẦần xuôi. AM, ĂM, ÂM *là* những uần ngược.   
**vần vật** *tính từ* (ít dùng). Như quần *quật. Làm* uần *pnật* suốt ngày.   
**vần về** *tính từ* (khẩu ngữ). Có vần với nhau, tựa như trong thơ. *Lối* nói *pần* về của tục ngữ.